

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3441/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển
Chương trình 135 năm 2017 (đợt II).

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy Ban Dân tộc về việc quy định chi tiết thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy Ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn, bản đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 556/QĐ-BKHĐT ngày 19/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1495/2017/QĐ-UBND ngày 09/5/2017 của UBND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Công văn số 642/CV-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 (đợt II);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 3334/SKHĐT-KTNN ngày 28 tháng 7 năm 2017 và của Trưởng Ban Dân tộc tại văn bản số 355/BDT-KHTH ngày 12 tháng 7 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc Chương trình 135 năm 2017 (đợt II), với các nội dung chính như sau:

1. Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình 135 năm 2017: 151.200 triệu đồng.

2. Số vốn đã giao kế hoạch chi tiết đợt I: 103.425 triệu đồng (tại Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 12/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh).

3. Số vốn đề nghị giao kế hoạch chi tiết đợt II: 47.775 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới và xã an toàn khu: 14.975 triệu đồng (Giao vốn còn thiếu cho các xã chưa được phân bổ và phân bổ còn thiếu của đợt I).

- Vốn đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các thôn, bản đặc biệt khó khăn: 14.600 triệu đồng (Hỗ trợ 200 triệu đồng/thôn, bản cho các thôn, bản còn lại chưa được giao kế hoạch vốn đợt I năm 2017).

- Vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc Chương trình đề tập trung đầu tư một số công trình khởi công mới mà người dân có nhu cầu cấp thiết: 18.200 triệu đồng (Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy Ban Dân tộc).

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo).

4. Mục tiêu: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã, thôn (bản) đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

5. Nguồn vốn: Tại Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017 và Quyết định số 556/QĐ-BKHĐT ngày 19/4/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo vốn và phối hợp với Ban Dân tộc hướng dẫn các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2017 theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ quy định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

- Giao Sở Tài chính quản lý, phối hợp Kho bạc Nhà nước hướng dẫn, quản lý, thanh toán vốn theo đúng quy định hiện hành; thực hiện thủ tục cấp vốn theo phương thức ngân sách tỉnh cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện để triển khai thực hiện.

- Giao Ban Dân tộc (Cơ quan thường trực Chương trình 135) chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tập trung hướng dẫn, kiểm soát danh mục đầu tư các công trình 135 đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình

135 ở cơ sở và kịp thời báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương theo quy định.

- Giao Chủ tịch UBND các huyện có trách nhiệm triển khai thực hiện nguồn vốn đầu tư phát triển Chương trình 135 năm 2017 đảm bảo đúng mục tiêu, hiệu quả, đúng quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về quyết định của mình; kịp thời báo cáo kết quả thực hiện Chương trình 135 về UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc, Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Trưởng Ban Dân tộc; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện thực hiện Chương trình 135 năm 2017; Thủ trưởng các ngành, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *LM*

Nơi nhận:

- Như điều 3-QĐ;
 - TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Phó CVP Phạm Đình Minh;
 - Lưu: VT, VX.
- DTMN/2017/Ngọc.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

PHỤ BIỂU: PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH 135 NĂM 2017 (ĐỢT II)
(Kèm theo Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II			GHI CHÚ	
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BẢN ĐBK		BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIỆT
I	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	151,200	118,200	33,000	103,425	85,025	18,400	47,775	14,975	14,600	18,200	
A	VỐN GIAO CHO CÁC XÃ, THÔN, BẢN THEO HỆ SỐ KHÔ KHĂN (K)	133,000	100,000	33,000	103,425	85,025	18,400	29,575	14,975	14,600		
I	HUYỆN MUƠNG LÁT	9,371	8,971	400	7,560	7,160	400	1,811	1,811			
1	Xã Mường Chanh	1,123	1,123		895	895		228	228			
2	Xã Mường Lý	1,311	1,311		895	895		416	416			
3	Xã Nhi Sơn	936	936		895	895		41	41			
4	Xã Pù Nhi	1,123	1,123		895	895		228	228			
5	Xã Quang Chiêu	1,311	1,311		895	895		416	416			
6	Xã Tam Chung	936	936		895	895		41	41			
7	Xã Tèn Tẩn	919	919		895	895		24	24			
8	Xã Trung Lý	1,311	1,311		895	895		416	416			
9	Thị trấn Mường Lát (2 bản)	400		400	400		400					
II	HUYỆN QUAN SƠN	11,569	11,369	200	10,045	9,845	200	1,524	1,524			
1	Xã Trung Thượng	936	936		895	895		41	41			
2	Xã Mường Mìn	928	928		895	895		33	33			
3	Xã Na Mèo	1,113	1,113		895	895		218	218			
4	Xã Sơn Điện	936	936		895	895		41	41			
5	Xã Sơn Hà	928	928		895	895		33	33			
6	Xã Sơn Thủy	936	936		895	895		41	41			
7	Xã Tam Lư	936	936		895	895		41	41			
8	Xã Tam Thanh	936	936		895	895		41	41			
9	Xã Trung Hạ	928	928		895	895		33	33			
10	Xã Trung Tiến	928	928		895	895		33	33			
11	Xã Trung Xuân	936	936		895	895		41	41			
12	Xã Sơn Lư	928	928					928	928			
13	Thị trấn Quan Sơn (1 bản)	200		200	200		200					
III	HUYỆN QUAN HÓA	15,201	14,801	400	13,625	13,425	200	1,576	1,376	200		
1	Xã Hiền Chung	928	928		895	895		33	33			
2	Xã Hiền Kiệt	928	928		895	895		33	33			
3	Xã Nam Động	928	928		895	895		33	33			
4	Xã Nam Tiến	928	928		895	895		33	33			

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BÀN ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BÀN ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BÀN ĐBK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT	
I	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
5	Xã Nam Xuân	902	902		895	895		7	7			
6	Xã Phú Lễ	919	919		895	895		24	24			
7	Xã Phú Nghiêm	919	919		895	895		24	24			
8	Xã Phú Sơn	928	928		895	895		33	33			
9	Xã Phú Thanh	928	928		895	895		33	33			
10	Xã Phú Xuân	928	928		895	895		33	33			
11	Xã Thành Sơn	928	928		895	895		33	33			
12	Xã Thanh Xuân	928	928		895	895		33	33			
13	Xã Thiên Phú	928	928		895	895		33	33			
14	Xã Trung Sơn	928	928		895	895		33	33			
15	Xã Trung Thành	928	928		895	895		33	33			
16	Xã Hồi Xuân	928	928					928	928			
17	Xã Xuân Phú (1 bản)	200		200				200		200		
18	Thị trấn Quan Hóa (1 bản)	200		200	200		200					
IV	HUYỆN LANG CHÁNH	9,038	8,238	800	7,560	7,160	400	1,478	1,078	400		
1	Xã Đồng Lương	1,123	1,123		895	895		228	228			
2	Xã Giao Thiện	936	936		895	895		41	41			
3	Xã Lâm Phú	936	936		895	895		41	41			
4	Xã Tam Văn	936	936		895	895		41	41			
5	Xã Tân Phúc	1,310	1,310		895	895		415	415			
6	Xã Tri Nang	936	936		895	895		41	41			
7	Xã Yên Khương	1,123	1,123		895	895		228	228			
8	Xã Yên Thắng	936	936		895	895		41	41			
9	Xã Quang Hiến (4 bản)	800		800	400		400	400		400		Đã giao kế hoạch vốn cho 02 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 02 bản còn lại
V	HUYỆN BÀ THUỐC	14,042	10,242	3,800	9,455	8,055	1,400	4,587	2,187	2,400		
1	Xã Cổ Lũng	919	919		895	895		24	24			
2	Xã Điện Hạ	936	936		895	895		41	41			
3	Xã Điện Quang	1,093	1,093		895	895		198	198			
4	Xã Kỳ Tân	936	936		895	895		41	41			
5	Xã Lũng Cao	1,311	1,311		895	895		416	416			
6	Xã Lũng Niêm	936	936		895	895		41	41			
7	Xã Thành Lâm	928	928		895	895		33	33			
8	Xã Thành Sơn	936	936		895	895		41	41			

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÃ ĐỒNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BẢN ĐBK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
9	Xã Văn Nho	1,311	1,311		895	895		416	416			Đã giao kế hoạch vốn cho 03 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
10	Xã Lương Nội	936	936					936	936			
11	Xã Lương Trung (4 bản)	800		800	600		600	200		200		
12	Xã Lương Ngoại (1 bản)	200		200				200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 03 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
13	Xã Diên Thượng (2 bản)	400		400				400		400		
14	Xã Ái Thượng (4 bản)	800		800	600		600	200		200		
15	Xã Hạ Trung (2 bản)	400		400				400		400		
16	Xã Thiết Ống (4 bản)	800		800				800		800		
17	Xã Ban Công (1 bản)	200		200				200		200		
18	Xã Thiết Kế (1 bản)	200		200	200		200					
VI	HUYỆN CẨM THỦY	5,741	2,741	3,000	3,190	1,790	1,400	2,551	951	1,600		
1	Xã Cẩm Liên	919	919		895	895		24	24			
2	Xã Cẩm Phú	902	902		895	895		7	7			
3	Xã Cẩm Long	919	919					919	919			
4	Xã Cẩm Thành (4 bản)	800		800				800		800		
5	Xã Cẩm Châu (2 bản)	400		400				400		400		Đã giao kế hoạch vốn cho 01 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 02 bản còn lại
6	Xã Cẩm Tâm (3 bản)	600		600	200		200	400		400		
7	Xã Cẩm Thạch (3 bản)	600		600	600		600					
8	Xã Cẩm Quý (2 bản)	400		400	400		400					
9	Xã Cẩm Giang (1 bản)	200		200	200		200					
VII	HUYỆN NGỌC LẠC	10,542	3,142	7,400	6,085	2,685	3,400	4,457	457	4,000		
1	Xã Mỹ Tân	928	928		895	895		33	33			
2	Xã Thạch Lập	1,287	1,287		895	895		392	392			
3	Xã Văn Am	928	928		895	895		33	33			
4	Xã Cao Ngọc (2 bản)	400		400	200		200	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 01 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBKK	THÔN, BẢN ĐBKK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBKK (theo hệ số K)	THÔN, BẢN ĐBKK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
5	Xã Kiên Thọ (3 bản)	600		600	400		400	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 02 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
6	Xã Phùng Minh (3 bản)	600		600	400		400	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 02 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
7	Xã Minh Tiến (4 bản)	800		800				800		800		
8	Xã Phúc Thịnh (2 bản)	400		400				400		400		
9	Xã Lộc Thịnh (3 bản)	600		600				600		600		
10	Xã Phùng Giáo (4 bản)	800		800				800		800		
11	Xã Thủy Sơn (4 bản)	800		800				800		800		
12	Xã Nguyệt Án (4 bản)	800		800	800		800					
13	Xã Minh Sơn (1 bản)	200		200	200		200					
14	Xã Đồng Thịnh (1 bản)	200		200	200		200					
15	Xã Quang Trung (3 bản)	600		600	600		600					
16	Xã Ngọc Trung (3 bản)	600		600	600		600					
VIII	HUYỆN THƯỜNG XUÂN	11,292	8,892	2,400	10,455	8,055	2,400	837	837			
1	Xã Bát Mọt	1,103	1,103		895	895		208	208			
2	Xã Luận Khê	1,311	1,311		895	895		416	416			
3	Xã Tân Thành	919	919		895	895		24	24			
4	Xã Vạn Xuân	895	895		895	895		0	0			
5	Xã Xuân Chinh	936	936		895	895		41	41			
6	Xã Xuân Lẻ	936	936		895	895		41	41			
7	Xã Xuân Lộc	928	928		895	895		33	33			
8	Xã Xuân Thắng	936	936		895	895		41	41			
9	Xã Yên Nhân	928	928		895	895		33	33			
10	Xã Lương Sơn (2 bản)	400		400	400		400					
11	Xã Xuân Cẩm (3 bản)	600		600	600		600					
12	Xã Xuân Cao (4 bản)	800		800	800		800					
13	Xã Luận Thành (3 bản)	600		600	600		600					
IX	HUYỆN NHƯ XUÂN	13,190	8,390	4,800	7,360	7,160	200	5,830	1,230	4,600		
1	Xã Cát Tân	919	919		895	895		24	24			
2	Xã Thanh Hòa	936	936		895	895		41	41			
3	Xã Thanh Lâm	1,113	1,113		895	895		218	218			
4	Xã Thanh Phong	1,311	1,311		895	895		416	416			

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BẢN ĐBK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIỆT	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
5	Xã Thanh Quân	1,123	1,123		895	895		228	228			
6	Xã Thanh Sơn	1,123	1,123		895	895		228	228			
7	Xã Thanh Xuân	936	936		895	895		41	41			
8	Xã Xuân Hòa	928	928		895	895		33	33			
9	Xã Hóa Quý (4 bản)	800		800				800		800		
10	Xã Xuân Quý (2 bản)	400		400				400		400		
11	Xã Cát Ván (4 bản)	800		800				800		800		
12	Xã Tân Bình (4 bản)	800		800				800		800		
13	Xã Bình Lương (2 bản)	400		400				400		400		
14	Xã Bãi Trành (1 bản)	200		200				200		200		
15	Xã Thượng Ninh (2 bản)	400		400				400		400		
16	Xã Xuân Bình (4 bản)	800		800				800		800		
17	Thị trấn Yên Cát (1 bản)	200		200	200		200					
X	HUYỆN NHƯ THANH	11,428	11,228	200	10,045	9,845	200	1,383	1,383			
1	Xã Cán Khê	919	919		895	895		24	24			
2	Xã Mậu Lâm	1,103	1,103		895	895		208	208			
3	Xã Phúc Đường	919	919		895	895		24	24			
4	Xã Phượng Nghi	928	928		895	895		33	33			
5	Xã Thanh Kỳ	1,299	1,299		895	895		404	404			
6	Xã Thanh Tân	1,113	1,113		895	895		218	218			
7	Xã Xuân Khang	902	902		895	895		7	7			
8	Xã Xuân Phúc	919	919		895	895		24	24			
9	Xã Xuân Thái	1,287	1,287		895	895		392	392			
10	Xã Xuân Thọ	919	919		895	895		24	24			
11	Xã Yên Lạc	919	919		895	895		24	24			
12	Xã Hải Long (1 bản)	200		200	200		200					
XI	HUYỆN THẠCH THANH	8,681	6,881	1,800	7,865	6,265	1,600	816	616	200		
1	Xã Thạch Lâm	936	936		895	895		41	41			
2	Xã Thạch Tượng	936	936		895	895		41	41			
3	Xã Thành Công	936	936		895	895		41	41			
4	Xã Thành Minh	1,299	1,299		895	895		404	404			
5	Xã Thành Mỹ	928	928		895	895		33	33			
6	Xã Thành Tân	910	910		895	895		15	15			
7	Xã Thành Yên	936	936		895	895		41	41			
8	Xã Thạch Quảng (1 bản)	200		200				200		200		

Handwritten signature

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BÃ ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BÃ ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BÃ ĐBK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
9	Xã Thành Vinh (4 bản)	800		800	800		800					
10	Xã Thạch Long (1 bản)	200		200	200		200					
11	Xã Thạch Đồng (1 bản)	200		200	200		200					
12	Xã Ngọc Trạo (2 bản)	400		400	400		400					
XII	HUYỆN TRIỆU SƠN	4,109	3,309	800	2,390	1,790	600	1,719	1,519	200		
1	Xã Bình Sơn	1,103	1,103		895	895		208	208			
2	Xã Thọ Bình	1,287	1,287		895	895		392	392			
3	Xã Triệu Thành	919	919					919	919			
4	Xã Thọ Sơn (4 bản)	800		800	600		600	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 03 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
XIII	HUYỆN TỈNH GIA	3,597	1,797	1,800	2,990	1,790	1,200	607	7	600		
1	Xã Phú Sơn	902	902		895	895		7	7			
2	Xã Tân Trường	895	895		895	895		0	0			
3	Xã Phú Lâm (4 bản)	800		800	600		600	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 03 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
4	Xã Trường Lâm (4 bản)	800		800	600		600	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 03 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
5	Xã Tùng Lâm (1 bản)	200		200				200		200		
XIV	HUYỆN THỌ XUÂN	1,000		1,000	800		800	200		200		
1	Xã Quảng Phú (1 bản)	200		200				200		200		
2	Xã Xuân Phú (3 bản)	600		600	600		600					
3	Xã Xuân Thắng (1 bản)	200		200	200		200					
XV	HUYỆN VINH LỘC	3,600		3,600	3,400		3,400	200		200		
1	Xã Vinh Quang (2 bản)	400		400	200		200	200		200		Đã giao kế hoạch vốn cho 01 bản; đợt này, giao kế hoạch vốn cho 01 bản còn lại
2	Xã Vinh Long (4 bản)	800		800	800		800					
3	Xã Vinh Hưng (4 bản)	800		800	800		800					
4	Xã Vinh Hùng (4 bản)	800		800	800		800					
5	Xã Vinh Thịnh (1 bản)	200		200	200		200					
6	Xã Vinh An (3 bản)	600		600	600		600					
XVI	HUYỆN YÊN ĐỊNH	600		600	600		600					

Số TT	TÊN HUYỆN/XÃ	VỐN HỖ TRỢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NĂM 2017			SỐ VỐN ĐÃ GIAO ĐỢT I			SỐ VỐN ĐỀ NGHỊ GIAO KẾ HOẠCH ĐỢT II				GHI CHÚ
		TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	XÃ ĐBK	THÔN, BẢN ĐBK	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:			
									XÃ ĐBK (theo hệ số K)	THÔN, BẢN ĐBK	BỔ SUNG CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH CẤP THIỆT	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
I	Xã Yên Lâm (3 bản)	600		600	600		600					
B	VỐN GIAO CHO CÁC XÃ ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ CÔNG TRÌNH CẤP THIẾT (các xã thuộc huyện nằm trong Đề án xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh, bền vững tại 7 huyện miền núi và huyện có số xã thoát khỏi diện ĐBK nhiều nhất)	18,200	18,200					18,200			18,200	Áp dụng quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy Ban Dân tộc để tập trung đầu tư một số công trình khởi công mới mà người dân có nhu cầu cấp thiết (sẽ thực hiện theo hình thức luân phiên; đảm bảo vốn đầu tư cho công trình không vượt quá tổng mức vốn đầu tư dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn và tất cả các xã, thôn thuộc Chương trình được phân bổ đủ vốn đầu tư phát triển dự kiến theo giai đoạn).
I	HUYỆN MUƠNG LÁT	2,500	2,500					2,500			2,500	
1	Xã Tén Tàn	2,500	2,500					2,500			2,500	
II	HUYỆN QUAN HÓA	2,700	2,700					2,700			2,700	
1	Xã Phú Nghiê	1,000	1,000					1,000			1,000	
2	Xã Phú Lê	1,000	1,000					1,000			1,000	
3	Xã Thiên Phú	700	700					700			700	
III	HUYỆN QUAN SƠN	2,000	2,000					2,000			2,000	
1	Xã Tam Lư	2,000	2,000					2,000			2,000	
IV	HUYỆN BÀ THUỐC	2,500	2,500					2,500			2,500	
1	Xã Văn Nho	2,500	2,500					2,500			2,500	
V	HUYỆN LANG CHÁNH	2,500	2,500					2,500			2,500	
1	Xã Trí Nang	2,500	2,500					2,000			2,000	
VI	HUYỆN THƯỜNG XUÂN	2,000	2,000					2,000			2,000	
1	Xã Luận Khê	2,000	2,000					2,500			2,500	
VII	HUYỆN NHƯ XUÂN	2,500	2,500					2,500			2,500	
1	Xã Thanh Quân	2,500	2,500					1,500			1,500	
VIII	HUYỆN NGỌC LẠC	1,500	1,500					1,500			1,500	
1	Xã Mỹ Tân	1,500	1,500									